

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VIỆT NHẬT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VIỆT NHẬT

Tầng 4 Tòa nhà The Sun, đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500268915, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Tầng 4 Tòa nhà The Sun, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Cường	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban
Bà Phạm Lê Nhật Hạ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hà	Tổng Giám đốc
--------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Bà Đỗ Thị Hà	Tổng Giám đốc
--------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VIỆT NHẬT

Tầng 4 Tòa nhà The Sun, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì
Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc





Số: 364/2023/BCKT-TC/AVA.NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật, được lập ngày 30/03/2023, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Lưu Quốc Thái
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0155-2023-126-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Xuân Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4907-2019-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.730.592.689	4.384.073.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.772.347.875	420.805.644
1. Tiền	111		1.772.347.875	420.805.644
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.958.244.814	2.192.999.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.150.259.598	1.580.288.024
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.580.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	899.586.944	612.711.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(671.601.728)	-
III. Hàng tồn kho	140		-	1.615.899.700
1. Hàng tồn kho	141		-	1.615.899.700
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	154.369.106
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	154.369.106
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.028.458.790	33.067.004.993
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
- Nguyên giá	222		1.126.933.634	1.126.933.634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.126.933.634)	(1.126.933.634)
I. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	33.000.000.000	33.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33.000.000.000	33.000.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		28.458.790	67.004.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	28.458.790	67.004.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		73.759.051.479	37.451.078.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.989.168.502	1.819.164.464
I. Nợ ngắn hạn	310		52.989.168.502	1.819.164.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	52.438.481.690	886.079.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	168.337.600	168.337.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	130.320.438	5.265.217
4. Phải trả người lao động	314		125.727.012	63.129.201
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	126.301.762	96.353.354
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.769.882.977	35.631.914.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	20.769.882.977	35.631.914.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		84.893.000.000	84.893.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.893.000.000	84.893.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.927.000.000	28.927.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		257.709.541	257.709.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(93.307.826.564)	(78.445.795.210)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(93.445.795.210)	(78.036.627.316)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137.968.646	(409.167.894)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		73.759.051.479	37.451.078.795

Người lập biểu



Nguyễn Ngân Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngân Giang

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Đỗ Thị Hà

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.208.647.432	20.275.362.943
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.208.647.432	20.275.362.943
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	157.060.518.430	19.492.345.480
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.148.129.002	783.017.463
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	294.056.693	1.157.286
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	635.408.219	19.020
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		635.408.219	-
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.980.000	20.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.649.277.330	1.173.242.110
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		149.520.146	(409.086.381)
10. Chi phí khác	32		11.551.500	81.513
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.551.500)	(81.513)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137.968.646	(409.167.894)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		137.968.646	(409.167.894)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16	(48)

Người lập biểu



Nguyễn Ngân Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngân Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Đỗ Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		153.355.384.783	22.302.899.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(119.323.831.919)	(26.043.316.424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(688.533.030)	(797.539.716)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(635.408.219)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.129.032	-
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.229.379.493)	(247.622.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.524.361.154	(4.785.579.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(31.180.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.600.000.000	4.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		7.181.077	1.148.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.572.818.923)	4.001.148.298
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.550.000.000	600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.150.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.351.542.231	(184.431.018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		420.805.644	605.236.662
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.772.347.875	420.805.644

Người lập biểu

Nguyễn Ngân Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngân Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Đỗ Thị Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500268915, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4 Tòa nhà The Sun, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 84.893.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dây cáp, cáp sợi quang học;

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;

Sản xuất thiết bị điện khác;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;

Xây dựng nhà không để ở;

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;

Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

Sản xuất thiết bị truyền thông;

Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;

Sản xuất sản phẩm từ plastic;

Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;

In ấn;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hành khách đường bộ khác;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

Sửa chữa thiết bị điện;

Hoạt động tư vấn đầu tư;

Hoạt động tư vấn quản lý;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 03 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 04 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	31 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng	31 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền từ hoạt động cho thuê quảng cáo;

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

13.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	803.427	-	3.428	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.771.544.448	-	420.802.216	-
	1.772.347.875	-	420.805.644	-

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Vinastartup Vĩnh Phúc (*)	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-
	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

- (*) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 22,84% tương ứng 3.300.000 cổ phiếu. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hồ	14.213.393.335	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	8.877.578.239	-	-	-
Khách hàng khác	59.288.024	-	1.580.288.024	-
	23.150.259.598	-	1.580.288.024	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		58.890.400		-

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các bên khác				
Nguyễn Văn Hùng	15.580.000.000	-	-	-
	15.580.000.000	-	-	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các bên khác				
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu cổ tức 2008	435.931.328	435.931.328	435.931.328	-
Phải thu thù lao HĐQT	176.780.000	176.780.000	176.780.000	-
Lãi dự thu ông Nguyễn Văn Hùng	286.875.616	-	-	-
	899.586.944	612.711.328	612.711.328	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TS	28.458.790	67.004.993
	28.458.790	67.004.993

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2022	1.126.933.634	-	1.126.933.634
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư 31/12/2022	1.126.933.634	-	1.126.933.634
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2022	1.126.933.634	-	1.126.933.634
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư 31/12/2022	1.126.933.634	-	1.126.933.634
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.126.933.634 đồng

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Các bên khác		
Công ty Logistics - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	8.790.071.934	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	14.073.010.995	-
Công ty Cổ phần Măng Gan Chiến Thắng	28.690.057.000	-
Khách hàng khác	885.341.761	886.079.092
	52.438.481.690	886.079.092

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên khác		
Công ty Tư vấn Xây dựng và Hạ tầng H&T	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Utech Việt Nam	18.337.600	18.337.600
	168.337.600	168.337.600

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng	113.386.094	216.053.652	102.667.558	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.934.344	38.564.377	26.895.250	5.265.217
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	130.320.438	257.618.029	132.562.808	5.265.217

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Cấp và thiết bị viễn thông	80.172.730	80.172.730
Nguyễn Văn Hùng	46.129.032	-
BHXH, BHYT, BHTN	-	16.048.300
Phải trả phải nộp khác	-	132.324
	126.301.762	96.353.354

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
BANGKOK CABLE COMPANY LIMITED (BCC)	23.000.000.000	27,09%	23.000.000.000	27,09%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại MFG	49.877.250.000	58,75%	49.877.250.000	58,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	12.015.750.000	14,15%	12.015.750.000	14,15%
	84.893.000.000	100,00%	84.893.000.000	100,00%

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Năm 2022

Năm 2021

84.893.000.000

84.893.000.000

84.893.000.000

84.893.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Năm 2022

Năm 2021

159.208.647.432

20.275.362.943

159.208.647.432

20.275.362.943

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa

Năm 2022

Năm 2021

157.060.518.430

19.492.345.480

157.060.518.430

19.492.345.480

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Năm 2022

Năm 2021

294.056.693

1.148.298

-

8.988

294.056.693

1.157.286

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Năm 2022

Năm 2021

635.408.219

-

-

19.020

635.408.219

19.020

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng khác	7.980.000	20.000.000
	7.980.000	20.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	863.992.637	893.775.331
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.696.203	-
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	19.278.800	-
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	671.601.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.686.038	127.872.807
Chi phí bằng tiền khác	18.021.924	151.593.972
	1.649.277.330	1.173.242.110

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	863.992.637	893.775.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.666.038	147.872.807
Chi phí khác bằng tiền	78.996.927	151.593.972
	985.655.602	1.193.242.110

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Hoàng Mạnh Cường
Đỗ Thị Hà
Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Nguyễn Thị Thơm
Phạm Lê Nhật Hạ
Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Nguyễn Ngân Giang
Công ty CP sản xuất thương mại MFG
Công ty CP Vinastartup Vĩnh Phúc

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT
Trưởng ban kiểm soát
Thành viên ban kiểm soát
Thành viên ban kiểm soát
Kế toán trưởng
Công ty mẹ
Công ty liên kết

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Đỗ Thị Hà		
Trả gốc vay	600.000.000	4.000.000.000
Đi vay	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc		
Góp vốn bổ sung	15.000.000.000	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	629.444.619	327.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngân Giang

Nguyễn Ngân Giang



Đỗ Thị Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VIỆT NHẬT

Tầng 4 Tòa nhà The Sun, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2021	84.893.000.000	28.927.000.000	257.709.541	(78.036.627.316)	36.041.082.225
Lãi/(lỗ) trong kỳ				(409.167.894)	(409.167.894)
Số dư 31/12/2021	84.893.000.000	28.927.000.000	257.709.541	(78.445.795.210)	35.631.914.331
Số dư 01/01/2022	84.893.000.000	28.927.000.000	257.709.541	(78.445.795.210)	35.631.914.331
Lãi/(lỗ) trong kỳ				137.968.646	137.968.646
Giảm khác				(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư 31/12/2022	84.893.000.000	28.927.000.000	257.709.541	(93.307.826.564)	20.769.882.977

